TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 610/2024/DS-PT
Ngày: 03/12/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Nguyễn Yến Phương, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 03/12/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 307/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3895/2024/QĐ-PT ngày 07/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 4105/2024/QĐ-PT ngày 23/10/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 4469/2024/QĐ-PT ngày 12/11/2024, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1941

Địa chỉ: Số 014/TH, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Hữu N1, sinh năm 1976

2. Bà Châu Thị Cẩm D, sinh năm 1982

Cùng địa chỉ: Số 459/TT, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà D ủy quyền cho ông N1 tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền ngày 19/3/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T1 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Hữu N1.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Cao Thị N trình bày:

Ngày 21/10/2013 (âm lịch) ông Trần Hữu N1 có mượn của bà số tiền 100.000.000 đồng, có giấy tay mượn tiền ông N1 ghi và ký tên. Một tuần sau tức là ngày 28/10/2013 ông N1 mượn thêm của bà số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng (lần mượn 20.000.000 đồng không có giấy tờ). Tổng số tiền ông N1 mượn của bà là 120.000.000 đồng. Lúc mượn tiền ông N1 nói mượn để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Vợ ông là bà Châu Thị Cẩm D cũng biết việc này vì vợ ông N1 có đóng lãi cho bà từ tháng 11/2013 đến tháng 6/2014 thì không đóng lãi nữa. Đến tháng 8/2014 vợ chồng ông N1 tiếp tục đóng lãi với số tiền 500.000 đồng/tháng đến tháng 8/2023 thì không đóng nữa. Bà liên hệ vợ chồng ông N1 yêu cầu trả nhưng ông N1 không thực hiện.

Trước đây bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông N1, bà D phải trả cho bà số tiền vay là 120.000.000 đồng. Tiền vốn và lãi suất tính từ tháng 9/2023 đến tháng 11/2023 là 1.500.000 đồng. Tổng tiền vốn và lãi bà yêu cầu ông N1, bà D trả cho bà là 121.500.000 đồng.

Nay bà thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông N1, bà D trả cho bà số tiền vốn gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/2023 đến khi Tòa án xét xử với lãi suất mỗi tháng 500.000 đồng. Tổng vốn và lãi bà yêu cầu bà ông N1 bà D trả cho bà là 105.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Hữu N1 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền bà D trình bày:

Trước đây ông có mượn của bà N số tiền 100.000.000 đồng, đóng lãi 3%/tháng, bà D hoàn toàn không biết. Đến tháng 6/2014 bị vỡ nợ nên ông có xin bà N cho trả vốn. Lúc đó ông nợ nhiều người và có xin trả vốn với bà N thì bà N đồng ý. Từ tháng 8/2014 âm lịch, ông trả hàng tháng cho bà N 1.000.000 đồng đến cuối năm 2017 âm lịch thì bà N nói lớn tuổi nên trả cho bà Hoàng là con bà N cho dễ nhớ. Do nợ nhiều người nên ông có xin bà N 02 tháng đến lấy tiền một lần là 1.000.000 đồng cho đến khi đủ 100.000.000 đồng. Đến tháng 8/2023 âm lịch bà N không đến lấy tiền nữa và kiện ông ra tòa. Đối với số tiền 20.000.000 đồng ông hoàn toàn không có mượn. Số tiền 100.000.000 đồng ông đã trả cho bà N từ tháng 8/2014 (âm lịch) đến tháng 8/2023 (âm lịch) là 77.000.000 đồng. Cụ thể năm 2014 trả 5.000.000 đồng; năm 2015 trả 12.000.000 đồng; năm 2016 trả

12.000.000 đồng; năm 2017 trả 13.000.000 đồng; năm 2018 trả 6.000.000 đồng; năm 2019 trả 6.000.000 đồng; năm 2020 trả 6.500.000 đồng; năm 2021 trả 6.000.000 đồng; năm 2022 trả 6.000.000 đồng; năm 2023 đến tháng 8 âm lịch trả 4.500.000 đồng.

Sau khi trừ đi số tiền ông đã trả, ông chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền 23.000.000 đồng; không đồng ý trả lãi tiếp vì ông đã xin bà N trả vốn.

Đối với bà D là vợ ông, hiện tại vợ chồng đang sống chung nhưng nợ là do ông vay mượn riêng sử dụng vào mục đích cá nhân (chơi cá độ) nên không liên quan đến bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về việc buộc ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D trả số tiền 20.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bị đơn ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Cao Thị N số tiền 105.000.000 đồng, trong đó tiền vốn là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 5.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về N1 vụ chịu lãi suất chậm trả, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 12/7/2024, bị đơn ông Trần Hữu N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc sửa bản án sơ thẩm, ông N1 chỉ đồng ý trả cho bà N số tiền còn nợ là 23.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên nội D yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: số tiền ông N1 vay của bà N không lớn, ông N1 kháng cáo đối với uy tín của người mắc nợ. Khi ông N1 vỡ nợ, ông N1 xin trả gốc được bà N đồng ý nhưng tại phiên tòa hôm nay bà N lại trình bày là ông N1 chỉ trả lãi. Ông N1 không chỉ nợ bà N mà còn nợ nhiều người khác, ông N1 cũng xin trả gốc, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ mà ông N1 cung cấp để chấp nhận nội D yêu cầu kháng cáo của ông N1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: bà N cho ông N1 vay lúc đầu là 120.000.000 đồng nhưng 20.000.000 đồng không có giấy tờ nên bà N đã rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bị đơn cho rằng bà N cho ông N1 trả dần nợ gốc nhưng không có chứng cứ chứng minh, các giấy xác nhận của các chủ nợ khác nội D đều giống nhau, những chủ nợ này sinh sống ở những nơi khác nhau, không có liên quan gì đến bà N, họ chỉ xác nhận họ có cho ông N1 trả dần nợ gốc chứ không có xác nhận nào thể hiện bà N đồng ý cho ông N1 trả dần nợ gốc. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội D yêu cầu kháng cáo của ông N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và N1 vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: qua kháng cáo của bị đơn và các tài liệu chứng cứ bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu N1 còn trong thời hạn luật định nên được Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội D:

[2.1] Theo đơn khởi kiện, bà Cao Thị N yêu cầu vợ chồng ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D có N1 vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ vay là 120.000.000 đồng cùng với lãi suất. Sau đó, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, đối với số tiền nợ gốc bà N yêu cầu ông N1, bà D phải liên đới trả là 100.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền nợ vay 20.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu N1, thấy rằng:

[2.2.1] Bà Cao Thị N, ông Trần Hữu N1 trình bày thống nhất về việc vào tháng 10/2013 âm lịch (al), ông N1 có vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, có lập giấy tay biên nhận nợ do ông N1 viết và ký tên, chủ thể "Dì 3" trong giấy

biên nhận chính là bà N. Mặc dù tại giấy biên nhận này không thể hiện việc cho vay có tính lãi suất và thời hạn trả nợ, tuy nhiên, bà N và ông N1 đều thừa nhận lãi suất vay là 3%/tháng, ông N1 đã đóng lãi cho bà N từ khi vay đến tháng 6/2014 al thì ngưng không đóng tiếp. Đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.2] Đối với số tiền lãi ông N1 đã đóng cho bà N tính đến tháng 6/2014 al với mức lãi suất 3%/tháng do các đương sự không yêu cầu tính lại nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2.3] Bà N trình bày các tháng 8, 9 và 10/2014 al ông N1 có đóng cho bà 1.000.000 đồng tiền lãi, sau đó mỗi tháng ông N1 đóng 500.000 đồng đến tháng 8/2023 al thì ngưng không đóng lãi tiếp; trong khi đó ông N1 cho rằng trong khoảng thời gian này bà N đồng ý cho ông trả nợ gốc, không lấy lãi và mỗi tháng ông trả cho bà N 500.000 đồng, có tháng trả 1.000.000 đồng, tổng cộng ông đã trả cho bà N 77.000.000 đồng nên chỉ còn nợ lại 23.000.000 đồng, do đó, ông không đồng ý trả 100.000.000 đồng nợ gốc và lãi theo yêu cầu của bà N.

Mặc dù ông N1 có cung cấp cho Tòa án 02 bản lượt giải đoạn ghi âm cuộc hội thoại giữa bà D (hay còn gọi là Thu – vợ ông N1) với bà N, bà Hoàng (con bà N) mà theo ông N1 cho rằng đó là chứng cứ chứng minh cho việc bà N đồng ý cho ông được trả dần nợ gốc, không lấy lãi. Hội đồng xét xử xét thấy, tại các bản lượt giải không có nội D nào thể hiện bà N đồng ý không tính lãi và cho ông N1 được trả dần nợ gốc với số tiền đã trả tổng cộng là 77.000.000 đồng như ông N1 trình bày. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, ông N1 cũng thừa nhận trong đoạn ghi âm không có câu nói nào của bà N về việc đồng ý cho ông được trả nợ gốc, không tính lãi, mà đó là do ông suy diễn. Ngoài 02 đoạn ghi âm này, tại phiên tòa phúc thẩm ông N1 cung cấp 6 giấy xác nhận của 6 người là chủ nợ của ông N1 đã chấp nhận cho ông N1 trả nợ gốc. Tuy nhiên, không có chứng cứ nào chứng minh cho việc bà N đồng ý số tiền ông N1 đã trả là nợ gốc. Ngoài ra, ông N1 không còn chứng cứ nào khác chứng minh số tiền ông đã trả cho bà N từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2023 al là trả nợ gốc hay lãi. Trong khi đó, lời trình bày của ông N1 về việc trả tiền nợ gốc cũng không được bà N thừa nhận. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của ông N1 về việc đã trả cho bà N 77.000.000 đồng tiền nợ gốc.

Về lãi suất: Bà N và ông N1 trình bày thống nhất đến tháng 9/2023 al thì ông N1 ngưng không đưa tiền cho bà N nên bà N yêu cầu tính lãi từ tháng 9/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 500.000 đồng/tháng với số tiền lãi được tính là 5.000.000 đồng. Xét thời điểm yêu cầu tính lãi và mức lãi suất bà N yêu cầu là phù hợp quy định tại các Điều 357, 466, 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

Cấp sơ thẩm buộc ông N1, bà D phải có N1 vụ liên đới trả cho bà N số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi 5.000.000 đồng, tổng cộng 105.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2.4] Về N1 vụ liên đới trả nợ của ông N1, bà D: Do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông N1 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu N1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

[3] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Hữu N1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2024/DS-ST ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về việc buộc ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D.

Buộc ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Cao Thị N số tiền 105.000.000 (một trăm lẻ năm triệu) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Hữu N1, bà Châu Thị Cẩm D phải có N1 vụ liên đới chịu 5.250.000 (năm triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hữu N1 phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002382 ngày 12/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Ông Trần Hữu N1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Lương